

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1549/QĐ-UBND**

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng
Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 (đoạn
từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 25/4/2016 (kèm theo hồ sơ) của UBND huyện Hậu Lộc, Tờ trình số 1670/TTr-SGTVT ngày 27/4/2016 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình trình nâng cấp, cải tạo đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc với những nội dung sau:

I. Vị trí, địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã Đại Lộc, Thành Lộc, Tuy Lộc, Phong Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc và Hoa Lộc huyện Hậu Lộc.

II. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

1. Quy mô: Nâng cấp, cải tạo 13.852m đường cũ đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005, vận tốc thiết kế $V_{tk}=40\text{Km/h}$.

2. Giải pháp kỹ thuật

2.1. Bình đồ: Hướng tuyến cơ bản tuân thủ theo thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, cải tạo một số đoạn tuyến nhằm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và giảm chi phí GPMB. Tổng chiều dài $L=13.851,89\text{m}$, trong đó:

- Tuyến chính, dài $L=11.776\text{m}$

- + Điểm đầu: Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km305+600 thuộc địa phận xã Đại Lộc, tọa độ $X=2.208.057,672$, $Y=586.939,999$.

- + Điểm cuối: Km11+776 tại Trạm bơm thôn Hậu xã Hoa Lộc, tọa độ $X=2.204.268,571$, $Y=595.897,973$.

- Tuyến nhánh, dài $L=2.076\text{m}$

- + Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km8+752,28 thuộc địa phận xã Quang Lộc, tọa độ $X=2.207.210,632$, $Y=595.153,971$.

- + Điểm cuối: Km2+075,89 giao với Quốc lộ 10 tại Km207+698 thuộc địa phận xã Liên Lộc, tọa độ $X=2.206.531,352$, $Y=596.551,133$.

2.2. Cắt dọc: Cắt dọc thiết kế phù hợp với thiết kế cơ sở, cao độ tuyến mặt đường hiện tại, tần suất thiết kế $P=4\%$ và phù hợp với cao độ các điểm khống chế. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=3\%$.

2.3. Cắt ngang

- Bề rộng nền đường: $B_n=7,5\text{m}$;

- Bề rộng mặt đường: $B_m=5,5\text{m}$;

- Bề rộng lề đường: $B_{le}=2 \times 1,0\text{m}$; trong đó, gia cố lề $2 \times 0,5\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường $i_m=3\%$; độ dốc lề đường $i_{le}=4\%$.

2.4. Nền đường

- Nền đường đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$; riêng lớp đất đắp dày 30cm dưới kết cấu mặt đường, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đường đắp là 1/1,5, được trồng cỏ; các vị trí qua ao, hồ bị ngập nước gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng M100 dày 30cm, chân khay bằng bê tông M150 sâu 1,0m rộng trung bình 0,5m.

- Đối với các đoạn tuyến chính từ Km7+417,1-Km7+557,65; Km7+576,78-Km7+806,76 nền đường đất yếu có chiều dày trung bình (1,3-2,5)m, xử lý đào thay lớp đất yếu, đắp trả bằng cát đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

- Đối với các vị trí mặt đường cũ bị sinh lún, đào xử lý nền đường sâu 80cm từ đáy kết cấu, đắp trả bằng đất đạt độ chặt theo yêu cầu ($K \geq 0,95$ dày 50cm, $K \geq 0,98$ dày 30cm).

2.5. Mặt đường, lề gia cố: Mặt đường láng nhựa, cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 110\text{Mpa}$, có kết cấu như sau:

- Kết cấu mặt đường làm mới, cạp mở rộng: Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn $4,5\text{Kg/m}^2$ dày 3,5cm; tưới nhựa thấm bảm $1,0\text{ Kg/m}^2$; móng trên bằng CPDD loại I dày 15cm; móng dưới bằng CPDD loại II dày 30cm.

- Kết cấu mặt đường tăng cường trên đường cũ: Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn $4,5\text{kg/m}^2$ dày 3,5cm; tưới nhựa thấm bảm $1,0\text{ Kg/m}^2$; móng trên bằng CPDD loại I dày 15cm; móng dưới bằng CPDD loại II dày 18cm.

2.6. Nút giao: Dạng giao bằng, toàn tuyến có 05 vị trí nút giao, cụ thể như sau:

- Nút giao đầu tuyến chính với Quốc lộ 1A tại Km305+600 và đường sắt Bắc-Nam: Giữ nguyên nút giao như hiện trạng, chỉ thiết kế vuốt nổi từ Km0+035 (trừ phạm vi hành lang đường sắt và đường bộ).

- Nút giao tuyến chính tại Km8+752,28: Thiết kế bán kính nhánh rẽ phải của tuyến chính đảm bảo $R=60\text{m}$, bán kính nhánh rẽ giữa tuyến chính và tuyến nhánh có $R=25\text{m}$.

- Nút giao tuyến chính tại Km11+003,4 (giao với Quốc lộ 10 tại Km209+800 - ngã tư Nghè): Thiết kế mở rộng nút giao đảm bảo bán kính nhánh rẽ tối thiểu $R=15,0\text{m}$.

- Nút giao tuyến nhánh tại Km1+259,08 (Giao với đường vào UBND xã Quang Lộc): Thiết kế bán kính nhánh rẽ phải đảm bảo $R=60\text{m}$; vuốt nổi, mở rộng mặt đường các nhánh rẽ đảm bảo êm thuận, bán kính nhánh rẽ có $R=10\text{m}$; bố trí đảo để phân làn giao thông theo hướng tuyến nhánh.

- Nút giao cuối tuyến nhánh tại Km2+075,89 (Giao với Quốc lộ 10 tại Km207+698): Giữ nguyên hiện trạng của nút giao phần Quốc lộ 10, chỉ thiết kế mở rộng phần tuyến để đảm bảo kết nối.

2.7. Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế đầy đủ, đồng bộ theo QCVN41: 2012/BGTVT ngày 29/5/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

2.8. Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh kín đối với các đoạn tuyến qua khu dân cư; kết cấu như sau:

- Rãnh thường: Khẩu độ thoát nước $(B \times H_{tb}) = (0,5 \times H_{tb})\text{m}$; tấm đan bằng BTCT M250, kích thước (100x70x8)cm; mũ mố rãnh bằng bê tông M200; thân rãnh bằng bê tông M150 dày 20cm; đáy rãnh bằng bê tông M150 dày 15cm.

- Rãnh chịu lực (bố trí tại các vị trí giao với đường ngang dân sinh): Tấm đan bằng BTCT M250 kích thước (100x80x15)cm; mũ mố rãnh bằng bê tông M200; thân, đáy rãnh bằng bê tông M150 dày 30cm.

- Hồ thu: Nằm trên mặt đường phần lề gia cố và thu nước trực tiếp, thân và đáy bằng bê tông M150; kích thước (72x118)cm, tấm chắn rác bằng composite kích thước (40x60)cm.

- Đan rãnh: Bằng bê tông M200, kích thước (50x30x5)cm đặt trên lớp móng bằng bê tông M150 dày 12cm và lớp đệm vữa M100 dày 2cm.

- Bó vỉa: Bằng bê tông M200 kích thước (100x26x20,5)cm đặt trên lớp vữa xi măng dày 2cm và lớp móng bằng bê tông M150 dày 10cm. Chiều cao từ đỉnh bó vỉa xuống mép mặt đường 12cm; riêng bó vỉa tại đảo của nút giao tuyến nhánh Km1+259,08 có kích thước (100x45x26)cm; chiều cao từ đỉnh bó vỉa đến mặt đường 30cm.

2.9. Công trình thoát nước ngang: Xây dựng vĩnh cửu; tải trọng H30-XB80, tần suất $P=4\%$ đối với cống; HL93, tải trọng người đi 3×10^3 Mpa, tần suất $P=1\%$ đối với cầu; vùng động đất có gia tốc nền $A=0,1261$.

a) Cống thoát nước: Tổng số 65 cống các loại, gồm: Tuyến chính có 49 cống (trong đó, giữ nguyên 03 cống, nối dài 32 cống, thanh lý và làm mới 14 cống); tuyến nhánh 16 cống (trong đó, giữ nguyên 03 cống, thiết kế nối 04 cống, làm mới 09 cống). Kết cấu cống như sau:

- Cống tròn: Móng, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; thân cống bằng BTCT M200.

- Cống bản: Móng, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250, lớp phủ bản bằng bê tông M300 dày 6cm.

- Cống hộp: Thân bằng BTCT M300, dưới là lớp bê tông đệm M100 dày 10cm; tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; bản chuyển tiếp, lan can bằng BTCT M250.

b) Cầu qua sông Trường Giang Km7+614,0

Độ dốc dọc cầu $i_d=0,0\%$; dốc ngang cầu $i_{ng}=2\%$; cao độ mặt cầu +5,68m; thiết kế thông thuyền cấp VI có (BxH)=(10x2,5)m, tương ứng với mực nước $H_{TT}=+1,25$ m; chiều dài toàn cầu đến đuôi mố $L=41,10$ m; bề rộng toàn cầu $B=8,0$ m.

* Kết cấu phần trên

- Sơ đồ nhịp 1x33m, dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo sau; mặt cắt ngang cầu gồm 04 dầm I đặt cách nhau $a=2,0$ m; chiều cao dầm $H=1,65$ m; liên kết các dầm dọc bằng 05 dầm ngang BTCT 30MPa.

- Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông lưới thép 30Mpa dày 6cm (tại mép lan can) và 13cm (tại tim cầu); lưới thép $\Phi 10$, $a=(10 \times 10)$ cm; lớp phòng nước bằng dung dịch Radcon #7 phun 2 lớp; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa có chiều dày 20cm; tấm ván khuôn mặt cầu bằng BTCT 25MPa, dày 8cm.

- Khe co giãn tại hai mố, dùng loại khe co giãn thép dạng ray.

- Thoát nước mặt cầu, sử dụng loại ống nhựa PVC đường kính D150mm dày 5mm, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc sẵn. Toàn cầu bố trí 08 ống thoát nước, mỗi bên bố trí 04 ống thoát nước.

- Lan can hai bên cầu bằng thép mạ kẽm và lắp ráp tại hiện trường; gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa.

- Gối cầu sử dụng gối cao su bản thép kích thước (350x450x78)mm.

* Kết cấu phần dưới: Hai móng có cấu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền móng cọc ép gồm 24 cọc, kích thước (35x35)cm bằng BTCT 30MPa; cao độ đáy bộ móng là -1,22m; cao độ mũi cọc dự kiến là -32,22m (chiều dài cọc tính đến đáy bộ 31,0m)

* Đường hai đầu cầu (10m đầu cầu): Nền đường rộng $B_n=9,0m$, mặt đường rộng $B_m=7,0m$, sau đó vượt vào nền đường của tuyến có $B_n=7,5m$; $B_m=6,5m$; bố trí hàng rào chắn bằng tôn lượn sóng mạ kẽm. Bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa đổ tại chỗ, độ dốc 10%, chiều dài $L=6,0m$.

* Gia cố tứ nón, mái ta luy đường hai đầu cầu (10m) bằng đá hộc xây VXM M100 dày 25cm (không có lớp đá dăm đệm); chân khay bằng bê tông 12MPa (chiều cao chân khay $h=1,0m$, rộng trung bình 0,5m).

2.10. Hoàn trả nương thủy lợi thoát nước

- Hoàn trả đoạn nương phía trái tuyến chính từ Km9+334,6-Km9+440,5 bằng rãnh đá hộc xây vữa xi măng M100 dày 30cm.

- Hoàn trả đoạn nương nằm trong nút giao Km8+752,28 bằng bê tông xi măng M150 dày 20cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Bố trí nương hở phía trái tuyến đoạn từ Km9+729-Km9+953 bằng gạch xây vữa xi măng M75 dày 22cm, cao 40cm, đáy rãnh bằng bê tông M150 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm để dẫn nước về cống Km9+799.

2.11. Bố trí hộp kỹ thuật bằng BTCT M250 kiểu rãnh úp ngược để bảo vệ đường ống cấp nước sinh hoạt đối với các đoạn nằm trong phạm vi mặt đường từ Km9+872,06-Km10+013,6 và Km10+782-Km11+776.

III. Dự toán và nguồn vốn:

- Dự toán:	113.435.867 nghìn đồng;
Trong đó:	
- Chi phí xây dựng	: 89.305.583 nghìn đồng;
- Chi phí quản lý dự án	: 1.188.820 nghìn đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	: 6.316.907 nghìn đồng;
- Chi phí khác	: 6.312.205 nghìn đồng;
- Chi phí dự phòng	: 10.312.352 nghìn đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh, vốn huy động hợp pháp khác của huyện Hậu Lộc để đảm nhận tối thiểu 30% chi phí bồi thường GPMB.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại báo cáo thẩm định số 1548/SGTVT-TĐKHKT ngày 15/4/2016 của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG NỘI QUỐC LỘ 1A VỚI QUỐC LỘ 10
(ĐOẠN TỪ ĐẠI LỘC ĐẾN LIÊN LỘC), HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 4549/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	89.305.583
1	Tuyến chính Km0+00 - Km11+776	Dự toán chi tiết	80.329.898
2	Tuyến nhánh Km0+00 - Km2+076		8.975.685
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gql)	Gxd/1,1 x 1,4643%	1.188.820
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD		6.316.907
1	Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư	QĐ số 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	1.833.940
2	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND huyện Hậu Lộc	1.006.721
3	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		575.000
4	Chi phí thiết kế BVTC	Gxd 1,0676%	953.426
5	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Tư vấn khảo sát, lập DAĐT	QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND huyện Hậu Lộc	43.500
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu: Xây lắp, Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC; Tư vấn giám sát thi công.	QĐ số 4253/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND huyện Hậu Lộc	209.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gxd 1,5856%	1.416.029
8	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi	Gxd 0,0465%	41.527
9	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư	Gql x 20%	237.764
IV	CHI PHÍ KHÁC		6.312.205
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	145.966.000 x 0,5x 0,3578%	261.133
2	Chi phí kiểm toán	145.966.000 x 1,1x 0,5463%	877.153
3	Chi phí bảo hiểm công trình	Gxd x 1,1x 0,3150%	281.313
4	Thẩm định thiết kế BVTC	Gxd/1,1 x 0,0614%	49.849
5	Thẩm định dự toán	Gxd/1,1 x 0,0593%	48.144
6	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	QĐ số 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	16.640
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Gxd x 0,05%	44.653
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà	Gxd x 0,05%	44.653
9	Chi phí lán trại tại hiện trường để ở và điều hành thi công công trình	Gxd x 2,00%	1.786.112
10	Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung không xác định được khối lượng	Gxd x 2,00%	1.786.112
11	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công công trình	Gxd x 1,00%	893.056
12	Chi phí rà phá bom mìn (mở rộng)	QĐ số 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	159.900
13	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện		63.487
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG:		10.312.352
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh	(I+II+III+IV) x 5%	5.156.176
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	(I+II+III+IV) x 5%	5.156.176
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V)	113.435.867